ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1840 /QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Quận 12

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 12 tại Tờ trình số 07/TTr-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2018; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1797/TTr-STNMT-QLĐ ngày 26 tháng 02 năm 2018 và hồ sơ bổ sung ngày 04 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		**5.273,93**	**875,34**	**543,65**	**518,74**	**421,82**	**584,00**	**261,87**	**971,09**	**255,95**	**271,08**	**180,57**	**389,83**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.069,68**	**166,51**	**85,38**	**135,90**	**87,11**	**88,33**	**18,29**	**432,91**	**17,68**	**2,70**	**6,39**	**28,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,96	164,48	75,34	135,90	84,56	88,33	18,29	432,83	17,68	2,27	6,39	27,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,72	2,03	10,04		2,55			0,08		0,43		0,59
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.204,25**	**708,83**	**458,27**	**382,84**	**334,71**	**495,67**	**243,58**	**538,18**	**238,27**	**268,38**	**174,18**	**361,35**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,01		18,57		7,64					81,52	3,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,37	0,49		0,26			2,69		0,09	0,73		0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,00		28,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,97	2,09	4,94	1,42	2,38	4,07	7,07	1,00	1,76	10,31	1,55	2,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	272,93	57,82	46,64	34,78	6,45	6,46	8,96	6,17	14,16	6,53	1,68	83,27
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	1.011,03	109,03	82,42	93,37	133,80	112,87	55,20	151,32	80,63	69,08	48,03	75,28

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.10	Đất di tích lịch sử -văn hóa	DDT	0,06											0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	7,22	5,92		0,56		0,52		0,11				0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.443,69	426,80	266,34	218,54	170,26	317,12	160,04	358,25	133,74	96,52	110,13	185,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,14	0,75	2,34	4,22	2,04	0,96	1,74	1,14	3,54	0,93	0,44	1,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	9,60		0,47	0,09	5,30	3,50		0,24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,92	2,59	1,72	1,20	0,35	2,16	1,21	1,32	0,86	0,23	1,25	3,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,52	0,06	6,48	4,74	5,43	0,44	5,90	1,05	1,28	0,61	1,71	3,82
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,54	0,19	0,09	0,16	0,15	0,10	0,10	0,33	0,01	0,35	0,06	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,17			2,07	0,17	0,08	0,19		1,89	1,28	5,78	1,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,36	0,27	0,15	0,73	0,59	0,57	1,89	0,30	0,28	0,28	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	190,15	102,73		21,26		46,70		15,36	0,02			4,08
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**												
4	**Đất khu công nghệ cao (*)**	**KCN**												
5	**Đất khu kinh tế (*)**	**KKT**												
6	**Đất đô thị (*)**	**KDT**	**5.273,93**	**875,34**	**543,66**	**518,74**	**421,82**	**583,99**	**261,87**	**971,08**	**255,95**	**271,08**	**180,57**	**389,83**

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**28,46**	**3,37**		**3,69**	**16,12**	**0,44**	**0,94**	**1,26**	**0,04**			**2,60**
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,36	3,27		3,69	16,12	0,44	0,94	1,26	0,04			2,60
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,10										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**27,45**	**3,13**		**4,34**	**13,68**	**2,47**	**0,86**	**0,39**	**0,90**			**1,69**
	Trong đó:													
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,62						0,03					0,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,05	3,13		4,21	13,09	2,47	0,83	0,39	0,83			1,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62				0,57				0,05			
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,16			0,12	0,02				0,02			

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**112,36**	**22,18**	**5,87**	**19,28**	**20,12**	**8,46**	**4,17**	**14,40**	**1,04**	**2,00**	**3,00**	**11,84**
	Trong đó:													
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*												
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	111,53	21,42	5,87	19,28	20,05	8,46	4,17	14,40	1,04	2,00	3,00	11,84
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,83	0,76			0,07							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**													
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi NN**		**38,33**	4,66	0,12	6,13	13,68	2,63	1,43	0,39	4,05			5,24
	Trong đó:													
3.1	Đất an ninh chuyển sang đất hạ tầng	CAN/DHT	0,16											0,16
3.2	Đất an ninh chuyển sang đất ở đô thị	CAN/ODT	0,95								0,95			
3.4	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất phát triển hạ tầng	SKC/DHT	1,78						0,03					1,75
3.5	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất ở đô thị	SKC/ODT	3,34			1,79					1,00			0,55
3.6	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất quốc phòng	DHT/CQP												
3.7	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	SKC/TMD	0,57						0,57					
3.8	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất bãi thải, xử lí chất thải	DHT/DRA	0,77	0,77										
3.9	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất thương mại, dịch vụ	DHT/TMD	0,10					0,10						
3.10	Đất sản xuất kinh doanh chuyển sang đất trụ sở cơ quan	SKC/TSC												
3.11	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất trụ sở cơ quan	DHT/TSC	1,25					0,05			1,20			
3.13	Đất ở chuyển sang đất bãi thải, xử lí chất thải	ODT/DRA	2,04	2,04										
3.14	Đất ở chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT	25,62	1,09		4,21	13,09	2,47	0,84	0,39	0,83			2,71
3.15	Đất trụ sở cơ quan chuyen sang đất phát triển hạ tầng	TSC/DHT	0,73		0,11		0,57				0,05			
3.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa chuyển sang đất phát triển hạ tầng	NTD/DHT	0,24			0,12	0,02				0,02			0,08
3.17	Đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang đất ở đô thị	DSH/ODT	0,01		0,01					0,00				
3.18	Đất sông suối, kênh rạch chuyển sang đất ở đô thị	SON/ODT	0,03	0,03										
3.19	Đất sông suối chuyển sang đất bãi thải, xử lí chất thải	SON/DRA	0,73	0,73										

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2018

Trên địa bàn Quận 12 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 12 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm hướng dẫn thực hiện nội dung quy định khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai, làm cơ sở pháp lý để thành phố thực hiện; Phối hợp với các quận - huyện rà soát kế hoạch sử dụng đất đề xuất trình Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng ĐT, DA, KT;
- Lưu: VT, (ĐT-MT) D.16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Vĩnh Tuyến